

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 851 /KTTK/ Ngày 19 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý II Năm 2016

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		87.838.653.797	80.264.738.447
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.431.480.819	8.466.036.196
1. Tiền	111	V.01	15.431.480.819	8.466.036.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.681.469.134	14.575.462.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách	131		23.400.749.397	13.251.469.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.457.923.664	864.777.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.887.271.026	1.406.817.039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-1.064.474.953	-1.064.474.953
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	116.873.071
IV. Hàng tồn kho	140		45.127.087.725	54.739.259.213
1. Hàng tồn kho	141	V.04	45.127.087.725	54.739.259.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.598.616.119	2.483.980.448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.749.912	16.091.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.480.813.235	2.405.417.448
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	65.052.972	62.471.864
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		51.000.000	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		95.083.391.882	97.333.386.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		92.733.895.623	95.202.852.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	89.676.295.623	92.145.252.655
- Nguyên giá	222		121.963.914.046	121.112.296.199
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-32.287.618.423	-28.967.043.544

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
-Nguyên giá	225		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.057.600.000	3.057.600.000
-Nguyên giá	228		3.057.600.000	3.057.600.000
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
-Nguyên giá	231		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.884.461.533	1.325.500.000
1.Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.884.461.533	0
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	0	1.325.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1.Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.Tài sản dài hạn khác	260		465.034.726	805.033.536
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	465.034.726	805.033.536
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4.Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		182.922.045.679	177.598.124.638
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		60.427.685.775	74.897.783.372
I.Nợ ngắn hạn	310		47.768.884.775	59.038.982.372
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.806.327.557	21.756.757.397
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		150.032.730	2.824.799.711
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2.909.858.829	873.174.331
4.Phải trả người lao động	314		573.493.860	6.236.489.914
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.365.528.806	185.973.305
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.153.440.708	1.761.219.865
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.714.496.194	24.982.972.483
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.095.706.091	417.595.366
13.Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II.Nợ dài hạn	330		12.658.801.000	15.858.801.000
1.Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3.Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

11/07/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	12.658.801.000	15.858.801.000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		122.494.359.904	102.700.341.266
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	122.494.359.904	102.700.341.266
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	52.500.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	52.500.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		25.823.527.500	25.924.627.500
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		7.376.662.399	6.565.686.881
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.294.170.005	17.710.026.885
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.714.905.227	1.490.516.523
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.579.264.778	16.219.510.362
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		182.922.045.679	177.598.124.638

Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Bùi Xuân Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51.106.203.389	52.307.476.043	120.225.969.877	103.636.360.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		177.683.315	21.217.000	390.838.628	21.217.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		50.928.520.074	52.286.259.043	119.835.131.249	103.615.143.502
4. Giá vốn hàng bán	11		27.531.911.520	28.342.605.894	63.638.779.463	56.727.436.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.396.608.554	23.943.653.149	56.196.351.786	46.887.707.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.566.963	16.553.670	33.592.804	49.172.959
7. Chi phí tài chính	22		676.209.272	1.070.571.813	1.505.196.981	1.936.721.602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		554.201.496	1.031.161.513	1.383.189.205	1.878.681.302
8. Chi phí bán hàng	24		10.965.489.065	14.652.145.332	27.089.041.576	24.375.451.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.008.287.109	5.043.321.948	9.462.349.453	9.249.471.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30=20+(21-22)-(25+26) }	30		5.762.190.071	3.194.167.726	18.173.356.580	11.375.236.029
11. Thu nhập khác	31		659.371.064	307.580.750	1.219.182.153	708.367.656
12. Chi phí khác	32		127.684.132	56.071.000	661.559.531	86.261.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		531.686.932	251.509.750	557.622.622	622.106.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.293.877.003	3.445.677.476	18.730.979.202	11.997.342.685
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.415.551.940	1.158.392.811	4.151.714.424	2.658.392.811
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.878.325.063	2.287.284.665	14.579.264.778	9.338.949.874
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2.144	1.779
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu



Ngày 19 tháng 7 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC Trang 4

DS. Bùi Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2016

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

DVT: VND

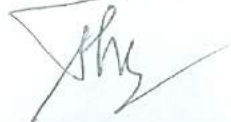
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114.501.805.179	105.092.180.895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(70.743.811.394)	(62.465.897.013)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.386.167.546)	(13.691.030.818)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.296.855.873)	(1.951.347.810)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.708.400.601)	(3.921.328.864)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.274.225.304	1.249.439.946
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.844.826.301)	(15.415.757.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.795.968.768	8.896.258.410
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(25.305.169)	(12.520.960.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		82.274.018	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.735.945	26.446.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80.704.794	(12.494.513.041)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		15.500.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		(21.100.000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.020.582.179	24.497.523.652
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.497.088.468)	(9.246.981.476)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.913.622.650)	(8.016.806.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.088.771.061	7.233.735.901
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.965.444.623	3.635.481.270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.466.036.196	2.426.466.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII34	15.431.480.819	6.061.948.110

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

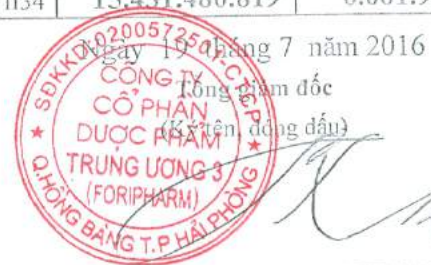


Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC Trang 5

ĐS. Bùi Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2016

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 có số 0200572501 ngày 31/3/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 68.000.000.000 VNĐ(Sáu mươi tám tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: của Công ty: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10- TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng: số 16 Lê Đại Hành phường Minh Khai- Quận Hồng Bàng TP Hải phòng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh,). Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuộc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 22% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	30/6/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	799.729.976	857.447.917
Văn phòng Công ty	259.350.920	273.814.559
Chi nhánh Hải Phòng	271.373.822	195.467.447
Chi nhánh tại Hà Nội	129.598.794	386.990.778
Chi nhánh tại TP.HCM	139.406.440	1.175.133
- Tiền gửi ngân hàng	14.631.750.843	7.608.588.279
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	8.936.005.199	2.292.145.391
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	1.082.122	221.302.878
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	4.849.977.115	3.158.623.111
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	445.953.903	139.930.276
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VI)	351.849.233	1.342.977.356
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN HP(VND)	962.150	979.550
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	45.921.121	452.629.717
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	15.431.480.819	8.466.036.196
2. Phải thu của khách hàng	30/6/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23.400.749.397	13.251.469.599
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở		
CT TNHH Đại Bắc	3.600.180.130	186.798.045
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	4.323.553.810	2.092.699.680
CT CP DP Hòa Phát	2.905.161.379	
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	2.067.222.123	337.972.818
CTCP TM Dược Đông Bắc	1.197.343.631	985.171.646
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Công ty Fileon		971.034.874
CTCP Dược Lâm Đồng(Ladophar)	-	1.114.662.496
Các đối tượng khác	9.307.288.324	7.563.130.040
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.600.180.130	186.798.045
CT TNHH Đại Bắc	3.600.180.130	186.798.045
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/6/2016	01/01/2015
CTCP Thiết bị MPM	1.151.416.400	434.443.000
Công ty CP Phát triển khoa học công nghệ VINA	90.000.000	90.000.000
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT		100.000.000
CN CTCP QC Truyền thông Thiên Hy Long	95.871.000	
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn		
Công ty Cổ phần Thiết kế đầu tư công trình xây dựng HP		
Công ty TNHH QC và Truyền thông Sen vàng		
Các đối tượng khác	120.636.264	240.334.834
	1.457.923.664	864.777.834

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác	30/6/2016		01/01/2016	
a) Ngắn hạn	1.887.271.026		1.406.817.039	
- Phải thu người lao động		-	147.144.094	-
- Phải thu Kho bạc huyện Gia Lâm	0	-	0	-
- Ký quỹ, ký cược	1.636.538.980	-	1.199.655.957	-
- Phải thu khác	250.732.046	-	207.161.082	-
b) Dài hạn		-		-
- Ký quỹ, ký cược		-		-
Cộng	1.887.271.026	-	1.406.817.039	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			116.873.071	
- Hàng tồn kho			116.873.071	
6. Nợ xấu	1.064.474.953		1.064.474.953	
- Phải thu Công ty FILION-	971.034.874		971.034.874	
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	93.440.079		93.440.079	
	1.064.474.953		1.064.474.953	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-	0	-
- Nguyên liệu, vật liệu	28.922.176.425	-	31.639.302.968	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4.227.115.332	-	13.375.815.678	-
- Thành phẩm	8.254.119.117	-	8.441.699.058	-
- Hàng hóa	3.723.676.851	-	1.282.441.509	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	45.127.087.725	-	54.739.259.213	-
	30/6/2016		01/01/2016	
8. Tài sản dở dang dài hạn			1.325.500.000	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Công trình: Tại Đà Nẵng	1.325.500.000	1.325.500.000	1.325.500.000	1.325.500.000
+ Công trình tại Hải Phòng	558.961.533	558.961.533		
+ Thiết bị kiểm nghiệm				
	1.884.461.533	1.884.461.533	1.325.500.000	1.325.500.000
9. Chi phí trả trước			30/6/2016	01/01/2016
			VND	VND
a) Ngắn hạn			1.749.912	16.091.137
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ				10.974.305
- Chi phí ngắn hạn khác			1.749.912	5.116.832
b) Dài hạn			465.034.726	805.033.536
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			465.034.726	805.033.536
Cộng			466.784.638	821.124.673

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2016	67.133.549.559	43.457.546.177	6.579.354.041	3.941.846.422	121.112.296.199
- Mua trong kỳ			1.832.570.910		1.832.570.910
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tặng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)			(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán			(980.953.063)		(980.953.063)
- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/6/2016	67.133.549.559	43.457.546.177	7.430.971.888	3.941.846.422	121.963.914.046
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.000.042.593	16.771.067.290	2.551.380.533	1.644.553.128	28.967.043.544
- Khấu hao trong năm	1.159.442.052	2.054.320.776	418.199.091	187.006.962	3.818.968.881
- Tặng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán			(498.394.002)		(498.394.002)
- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/6/2016	9.159.484.645	18.825.388.066	2.471.185.622	1.831.560.090	32.287.618.423
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2016	59.133.506.966	26.686.478.887	4.027.973.508	2.297.293.294	92.145.252.655
- Tại ngày 30/6/2016	57.974.064.914	24.632.158.111	4.959.786.266	2.110.286.332	89.676.295.623

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56,444,157,551

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.404.004.157

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

DVT: VNĐ

<u>Khoản mục</u>	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	3.057.600.000	3.057.600.000
Mua trong năm		
Số dư ngày 30/6/2016	3.057.600.000	3.057.600.000

11. Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	30/6/2016		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
a) Vay ngắn hạn	22.714.496.194	22.714.496.194	18.928.612.179	21.197.088.468	24.982.972.483	24.982.972.483
- Vay Ngân hàng(*)	5.791.496.194	5.791.496.194	12.305.612.179	19.397.088.468	12.882.972.483	12.882.972.483
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hồng Bàng	5.791.496.194	5.791.496.194	12.305.612.179	19.397.088.468	12.882.972.483	12.882.972.483
- Vay cá nhân(**)	16.923.000.000	16.923.000.000	6.623.000.000	1.800.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000
Lê Thị Hòa	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		0	0
Nguyễn Thị Hoài	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		-	0
Nguyễn Đình Thụ	1.350.000.000	1.350.000.000	1.000.000.000		350.000.000	350.000.000
Bùi Văn Hiệp	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Chí Công	2.935.000.000	2.935.000.000	2.398.000.000		537.000.000	537.000.000
Lê Thị Tuyết Nhung	425.000.000	425.000.000	425.000.000		0	0
Lưu Tuấn Phương	1.800.000.000	1.800.000.000		200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Phạm Thị Thanh Tùng	850.000.000	850.000.000	-	-	850.000.000	850.000.000
Nguyễn Lê Thúy	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
Nguyễn Thị Hải Trà	560.000.000	560.000.000	-	-	560.000.000	560.000.000
Nguyễn Hải An	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
Nguyễn Ngọc Oanh	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Lê Thị Kim Phở	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Thị Sơn	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Thị Chính	338.000.000	338.000.000	-	-	338.000.000	338.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Tạ Thủy Hồng	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	1.515.000.000	1.515.000.000	100.000.000	100.000.000	1.515.000.000	1.515.000.000
b) Vay dài hạn	12.658.801.000	12.658.801.000	0	3.200.000.000	15.858.801.000	15.858.801.000
- Vay Ngân hàng(*)	12.658.801.000	12.658.801.000	0	3.200.000.000	15.858.801.000	15.858.801.000
Ngân hàng TMCP Công thương	12.658.801.000	12.658.801.000		3.200.000.000	15.858.801.000	15.858.801.000
- Cá nhân	0	0	0	0	0	0
Cộng	35.373.297.194	35.373.297.194	18.928.612.179	24.397.088.468	40.841.773.483	40.841.773.483

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/6/2016		01/01/2016	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	-	300.000.000	-
Ngô Thị Hồng	125.000.000	-	125.000.000	-
12. Phải trả người bán	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.806.327.557	12.806.327.557	21.756.757.397	21.756.757.397
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	3.971.625.000	3.971.625.000	1.679.028.540	1.679.028.540
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	994.874.760	994.874.760	1.487.529.703	1.487.529.703
Nguyễn Thị Thanh	915.613.800	915.613.800	1.436.413.200	1.436.413.200
Công ty TNHH Hóa dược QT Hà Nội	1.225.989.505	1.225.989.505		
Công ty TNHH SX và TM Hưng Thịnh	630.000.360	630.000.360	1.113.500.432	1.113.500.432
Các đối tượng khác	5.068.224.132	5.068.224.132	16.040.285.522	16.040.285.522
Tổng cộng	12.806.327.557	12.806.327.557	21.756.757.397	21.756.757.397
13. Người mua trả trước ngắn hạn			30/6/2016	01/01/2016
Công ty vận tải Đức Mạnh			50.000.000	168.584.000
Vũ Duy Đề			50.000.000	237.200.000
Phạm Văn Hà				50.000.000
CTCP Dược phẩm Hòa Phát				2.266.463.505
Các đối tượng khác			50.032.730	102.552.206
			150.032.730	2.824.799.711
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
-Thuế GTGT đầu ra	0			0
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	486.465.967	486.465.967	0
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	708.400.601	4.151.714.424	2.708.400.601	2.151.714.424
-Thuế thu nhập cá nhân	134.805.468	661.598.977	625.090.909	171.313.536
-Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	29.968.262	1.168.389.842	611.527.235	586.830.869
-Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	873.174.331	6.471.169.210	4.434.484.712	2.909.858.829
15. Phải trả người lao động			30/6/2016	01/01/2016
Tiền lương phải trả			573.493.860	3.236.489.914
Dự phòng tiền lương (i)				3.000.000.000
Cộng			573.493.860	6.236.489.914
16. Chi phí phải trả			30/6/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn			5.365.528.806	185.973.305
-Trích trước chi phí lãi vay				74.516.978
-Chi phí phải trả khác				111.456.327
-Trích trước chi phí quảng cáo			5.365.528.806	
Cộng			5.365.528.806	185.973.305

11/9/15

17. Phải trả khác	30/6/2016	0
a) Ngắn hạn	2.153.440.708	1.7
- Tài sản thừa chờ giải quyết		2
- Kinh phí công đoàn	114.629.261	
- Bảo hiểm xã hội	16.730.069	
- Bảo hiểm y tế	50.284.365	
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.648.100	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	704.636.640	4
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.264.512.273	1.0
Cộng	2.153.440.708	1.7

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của CSH	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư ngày 01/01/2015	52.500.000.000	26.034.627.500			0	0	12.347.219.287	
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước							16.219.510.362	1
- Tăng khác								
- Chia cổ tức								
- Trích lập các quỹ							(8.400.000.000)	-
							(1.987.257.713)	-
- Giảm khác		(110.000.000)					(469.445.051)	
Số dư ngày 01/01/2016	52.500.000.000	25.924.627.500			0	0	17.710.026.885	
- Tăng vốn trong năm nay	15.500.000.000							1
- Lãi trong năm nay							14.579.264.778	1
- Chia cổ tức							(8.400.000.000)	(8
- Trích lập các quỹ							(1.946.341.243)	(1
- Giảm khác		(101.100.000)					(648.780.415)	
Số dư ngày 30/6/2016	68.000.000.000	25.823.527.500			0	0	21.294.170.005	1

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

30/6/2016	01/01/2016
16.874.980.000	13.499.990.000
51.125.020.000	39.000.010.000
68.000.000.000	52.500.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
VND	VND
68.000.000.000	52.500.000.000
52.500.000.000	52.500.000.000
15.500.000.000	

18.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

30/6/2016	01/01/2016
Cổ phiếu	Cổ phiếu
6.800.000	5.250.000
6.800.000	5.250.000
6.800.000	5.250.000
-	-
-	-
10.000	10.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	6.565.686.881	810.975.518		7.376.662.399
Tổng cộng	6.565.686.881	810.975.518	0	7.376.662.399

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	120.225.969.877	103.636.360.502
Doanh thu bán hàng hóa, thành	120.225.969.877	103.636.360.502
Cộng	120.225.969.877	103.636.360.502
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	9.441.781.840	5.511.060.900
Công ty TNHH Đại Bắc	9.441.781.840	5.511.060.900
Cộng	9.441.781.840	5.511.060.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	390.838.628	21.217.000
Cộng	390.838.628	21.217.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	119.835.131.249	103.615.143.502
Cộng	119.835.131.249	103.615.143.502

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực

Cộng

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền cho thuê nhà,
- Thu tiền điện nước
- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Chi phí nhà khấu hao nhà cho
- Chi phí phạt vi phạm hành chính
- Thuế TNDN bị truy thu
- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/6/2016

Từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015

VND	VND
63.638.779.463	56.727.436.130
63.638.779.463	56.727.436.130
28.192.804	26.446.959
5.400.000	22.726.000
33.592.804	49.172.959
1.497.166.981	1.878.681.302
8.030.000	58.040.300
1.505.196.981	1.936.721.602
895.247.285	667.918.762
16.805.913	40.410.150
307.128.955	38.744
1.219.182.153	708.367.656
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
VND	VND
661.559.531	86.261.000
661.559.531	86.261.000
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
VND	VND
9.462.349.453	9.249.471.219
4.859.267.481	4.556.543.309
207.811.605	101.309.794
121.573.437	528.176.862
945.036.159	669.906.667
1.619.891.737	1.613.391.311
0	0
1.443.227.476	1.637.369.856
265.541.558	142.773.420
27.089.041.576	24.375.451.481
2.087.407.490	3.960.860.769
93.517.282	86.657.496
13.979.090	12.587.272
100.904.316	100.904.316
2.109.252.162	1.631.199.359
22.683.981.236	18.583.242.269
36.551.391.029	33.624.922.700

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.055.481.403	27.660.769.226
- Chi phí nhân công	9.304.172.093	3.217.169.004
- Chi phí khấu hao tài sản cố	3.709.420.674	824.114.367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.663.451.148	1.344.141.755
- Chi phí khác bằng tiền	20.227.077.980	6.043.286.606
	89.959.603.298	39.089.480.958

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	121.087.906.206	104.372.684.117
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	102.216.477.004	92.375.341.432
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18.871.429.202	11.997.342.685
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.151.714.424	2.639.415.391

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.579.264.748	9.338.949.874
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.579.264.748	9.338.949.874
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	6.800.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.144	1.779

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

a) *Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan

Công ty TNHH Đại Bắc
Nguyễn Thị Kim Thu
Ngô Thị Hồng

Mối quan hệ

Cổ đông
Kế toán trưởng
Phó Tổng giám đốc

b) *Trong năm công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Quan hệ với công ty		

Doanh thu		9.441.781.840	5.511.060.900
Bán hàng cho Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	9.441.781.840	5.511.060.900
Lãi vay phải trả		9.084.375	9.084.375
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	6.412.500	6.412.500
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	2.671.875	2.671.875

c) Số dư với các bên liên quan:	Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
		VND	VND
Các khoản phải thu		3.600.180.130	186.798.045
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	3.600.180.130	186.798.045
Các khoản vay		425.000.000	425.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	300.000.000	300.000.000
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	125.000.000	125.000.000

d) Thu nhập và các khoản phúc lợi khác của Ban Tổng giám đốc		Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
		VND	VND
Lương, thưởng		547.105.083	411.543.966
Cộng		547.105.083	411.543.966

VII. Những thông tin khác

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2016
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Bùi Xuân Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02-2016/CV-TGD-DP3
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 2/2016 so với cùng kỳ
năm trước

Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 19/7/2016 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 2/2016 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2016	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2015	So sánh quý 4/2015 với quý 4/2014	
		Chênh lệch	% CL
14.579.264.778	9.338.949.874	+5.240.314.904	+ 56,11%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 2/2016 tăng so với quý 2/2015 là 5.240 triệu đồng là do các nguyên nhân sau:

1. Doanh thu và chi phí bán sản phẩm đều tăng theo tỷ lệ tương ứng. Do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh quý 2/2016 tăng hơn quý 2/2015 6.734 triệu đồng

2. Do lợi nhuận thuần tăng nên thuế TNDN quý 2/2016 phải nộp tăng hơn quý 2/2015 là 1.494 triệu đồng, làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 1.494 triệu đồng.

Sau bù trừ tăng và giảm lợi nhuận do các nguyên nhân trên thì lợi nhuận sau thuế của quý 2/2016 tăng so với quý 2/2015 là 5.240 triệu đồng

12/10/2016

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 so với quý 2 năm 2015 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



Bùi Xuân Hưởng

